CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

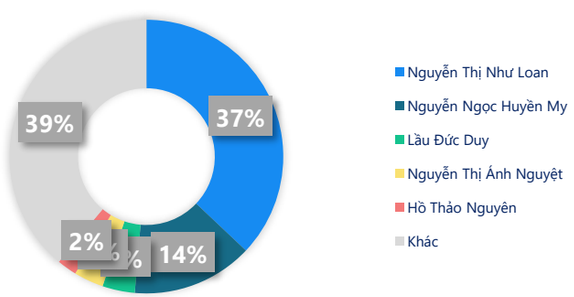
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

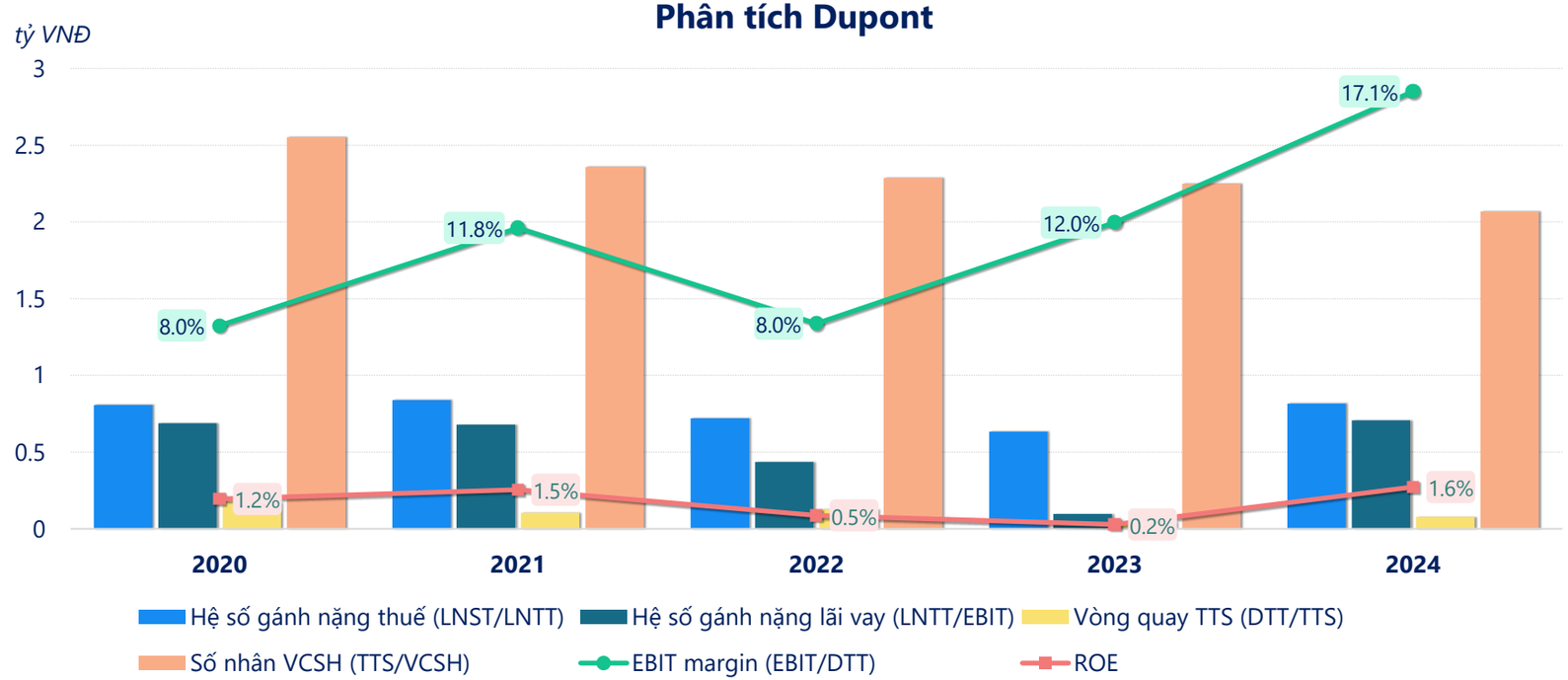
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,700
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,680 - 17,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,219
Số lượng CPLH (CP)	275,129,141
KLGD BQ 20 phiên (CP)	658,225
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.28
EPS	266
P/E	44.1

	YTD	1T	3T	6T
QCG	-1.7%	71.8%	-3.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

729

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 297| 68.7%

LN sau thuế

2024

71.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 68.7| 2157%

ROE

2024

1.6%

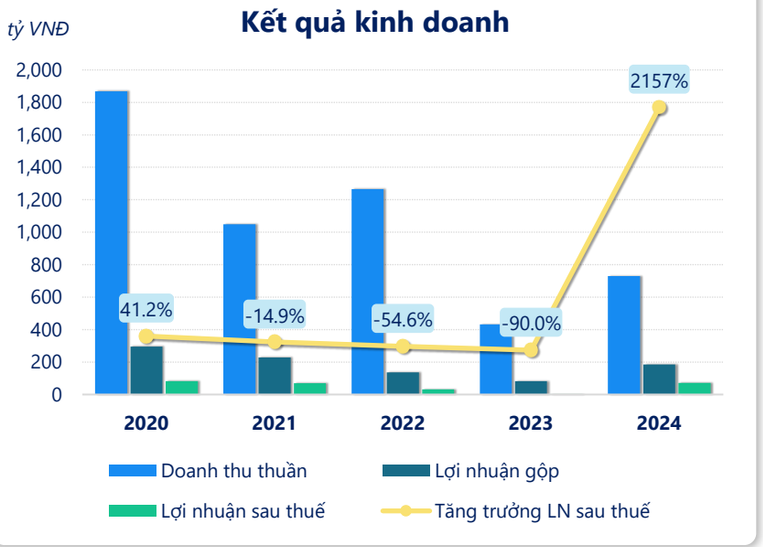
+/- YoY: ▲ 1.5%

ROA

2024

0.8%

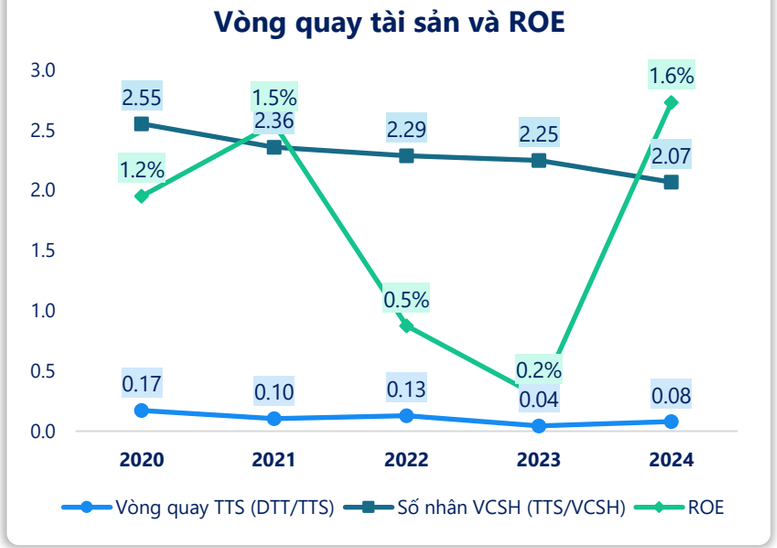
+/- YoY: ▲ 0.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **17.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

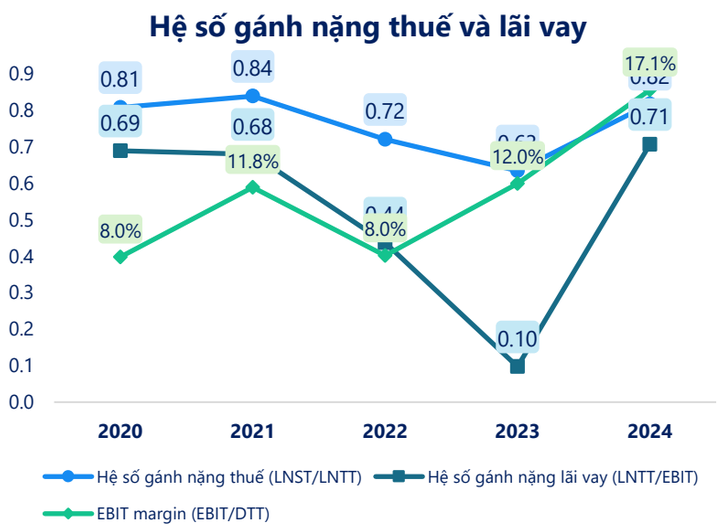
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.71**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **QCG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 68.7%** đạt **729.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 2157%** đạt **71.94** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.64%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

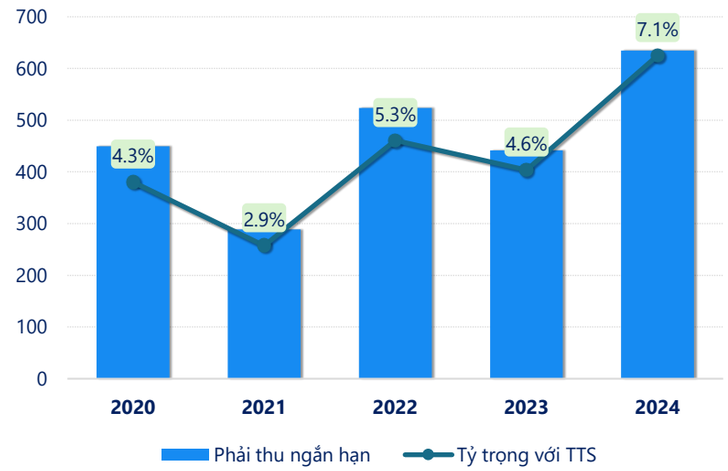


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.08**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.07** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

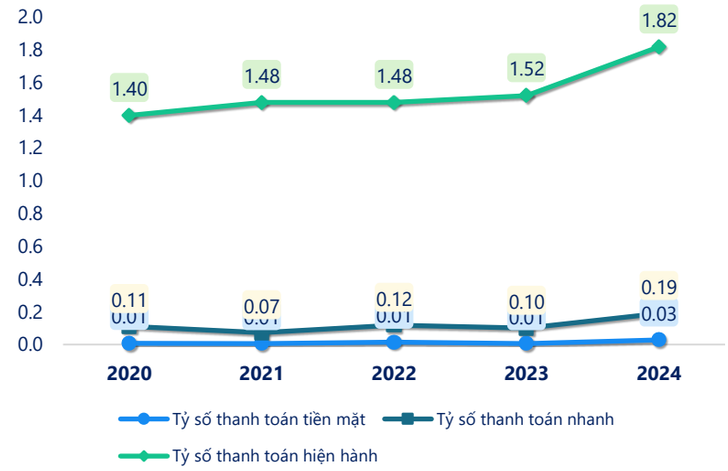
Phải thu ngắn hạn



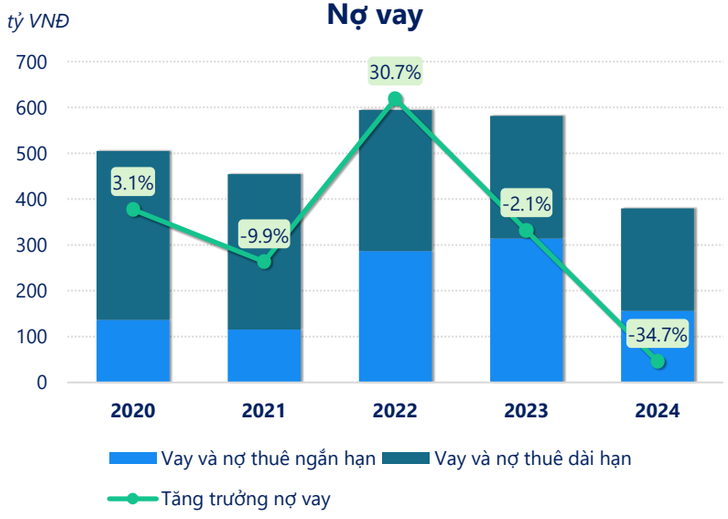
Hàng tồn kho



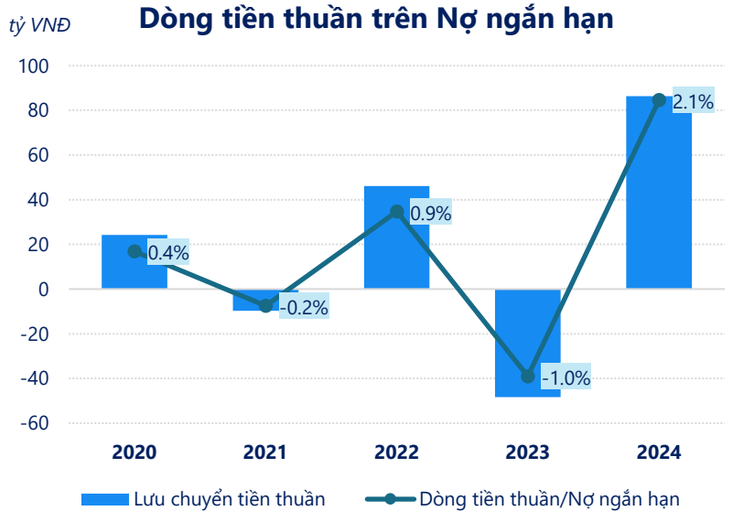
Chỉ số thanh khoản



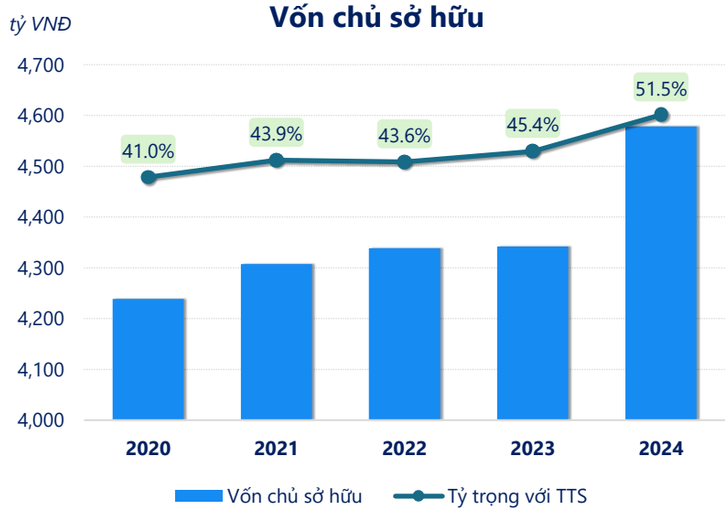
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,884**	**9,567**	**-7.1%**
Tài sản ngắn hạn	7,413	7,531	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	115	28.5	303%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	635	442	43.7%
Hàng tồn kho	6,638	7,036	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	25.2	24.8	1.6%
Tài sản dài hạn	**1,471**	**2,036**	**-27.8%**
Phải thu dài hạn	74.3	142	-47.5%
Tài sản cố định	1,054	1,143	-7.7%
Bất động sản đầu tư	20.0	15.1	32.2%
Tài sản dở dang	0	3.07	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	319	732	-56.4%
Tài sản dài hạn khác	**3.14**	**1.28**	**146%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,305	5,225	-17.6%
Nợ ngắn hạn	**4,081**	**4,957**	**-17.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	314	-50.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.2	45.1	-24.1%
Nợ dài hạn	224	269	-16.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	223	268	-16.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,579**	**4,342**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**4,579**	**4,342**	**5.5%**
Vốn điều lệ	2,751	2,751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,868**	**1,050**	**1,266**	**432**	**729**
Giá vốn hàng bán	1,573	821	1,129	349	544
Lợi nhuận gộp	**294**	**229**	**137**	**82.9**	**185**
Doanh thu HĐTC	42.1	0.85	11.5	0.63	6.61
Chi phí TC	46.4	39.8	57.3	46.9	36.7
Chi phí lãi vay	**46.3**	**39.6**	**57.2**	**46.7**	**36.6**
LN trong công ty LKLD	0.23	-0.09	-0.47	2.89	-1.15
Chi phí bán hàng	151	54.5	18.1	2.37	33.2
Chi phí QLDN	37.3	31.4	25.0	25.5	20.8
LN thuần từ HĐKD	**102**	**104**	**47.8**	**11.7**	**100**
Lợi nhuận khác	-0.08	-19.9	-3.49	-6.67	-11.9
LN trước thuế	**102**	**83.9**	**44.3**	**5.03**	**88.1**
Lợi nhuận sau thuế	**82.6**	**70.3**	**31.9**	**3.19**	**71.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**49.9**	**65.4**	**22.7**	**7.45**	**73.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.3	47.0	-121	-32.9	255
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.2	-6.73	27.6	-2.84	22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.4	-50.0	140	-12.6	-191
Tiền đầu kỳ	16.3	40.5	30.8	76.9	28.5
Lưu chuyển tiền thuần	**24.2**	**-9.72**	**46.1**	**-48.4**	**86.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	40.5	30.8	76.9	28.5	115